

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/07/2015 đến ngày 31/12/2015

0.000.000.000

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo của Kiểm toán viên	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình (sau đây được viết tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/07/2015 đến ngày 31/12/2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Bộ và Quyết định số 975/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 04 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình.

Công ty hoạt động theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần” với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010 và sửa đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 07 năm 2015- “Chuyển đổi từ Công ty phát triển Công nghệ và Truyền hình ngày 23/01/2003 theo Quyết định số 3676/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2010 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 40.040.930.000 đồng. Trong đó:

- Vốn Nhà nước là 17.450.930.000 đồng tương đương với 43,6% Vốn Điều lệ.
- Vốn của các tổ chức, cá nhân khác là 22.590.000.000 đồng tương đương với 56,4% Vốn Điều lệ.

Toàn bộ số cổ phần 4.004.093 là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Phố Thi Sách, Phường Ngô Thi Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty:

- Kinh doanh XNK: vật tư văn hoá, thiết bị văn hóa, điện ảnh, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, điện tử âm thanh, ánh sáng, cơ khí quang học... và các loại máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành văn hoá, thông tin;
- Sản xuất: Thiết bị phát thanh truyền hình; xây studio và các thiết bị phụ trợ khác; Xây dựng nhà, lắp đặt hệ thống điện và các hệ thống xây dựng khác;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt bảo hành các thiết bị được phép kinh doanh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng
- ...

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/07/2015 đến ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo Báo cáo này.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

BỘ VĂN HOÁ THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH

Địa chỉ: Số 5 Thi Sách – Phường Ngô Thị Nhậm - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Hội đồng quản trị

+ Ông Vũ Dũng Tiến	Chủ tịch
+ Bà Phạm Kim Chi	Ủy viên
+ Ông Lương Hữu Tuấn	Ủy viên
+ Ông Vũ Công Tường	Ủy viên
+ Ông Cao San	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

+ Ông Vũ Dũng Tiến	Tổng Giám đốc
+ Ông Lương Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
+ Ông Phạm Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc
+ Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên của hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Trách nhiệm và cam kết của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

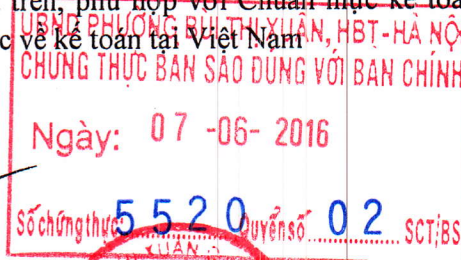
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán và chứng từ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty một cách trung thực hợp lý và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 do Công ty lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại các thời điểm nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty



Số: 132/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN HÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình, được lập ngày 15/02/2016, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/07/2015 đến 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các qui định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi xác định được tính đúng đắn và hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính do các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến quá trình lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc

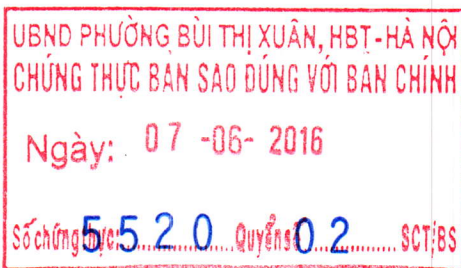
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
0133-2015-137-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2016

Đỗ Thị Thu Hương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1417-2015-137-1



PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Thanh Hải

Mẫu số B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	04/07/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.933.089.176	200.849.044.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.815.230.942	10.296.397.030
1. Tiền	111	V.01	32.815.230.942	10.296.397.030
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		121.834.368.003	86.174.921.024
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	102.899.606.233	53.358.205.533
2. Trả trước cho người bán	132		18.447.502.801	32.353.990.653
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	487.258.969	462.724.838
IV. Hàng tồn kho	140		35.260.896.632	104.077.233.198
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.260.896.632	104.077.233.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.022.593.599	300.493.232
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.022.593.599	300.493.232
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.377.612.597	14.873.806.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		9.274.974.759	9.714.748.362
1. <i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	V.05	<i>9.274.974.759</i>	<i>9.714.748.362</i>
- Nguyên giá	222		13.798.061.317	13.745.334.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.523.086.558)	(4.030.585.682)
2. <i>Tài sản thuê tài chính</i>	<i>224</i>			
3. <i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.102.637.838	5.159.058.409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	19.102.637.838	5.159.058.409
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.310.701.773	215.722.851.255

Mẫu số B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

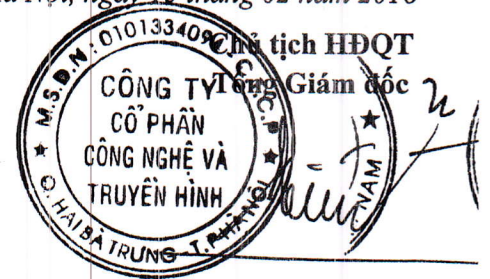
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	04/07/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.368.319.463	173.032.753.414
I. Nợ ngắn hạn	310		178.368.319.463	173.032.753.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	43.820.437.599	23.895.911.625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.443.949.780	246.807.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	2.236.813.985	3.525.951.981
4. Phải trả người lao động	314		2.381.689.602	499.403.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09		32.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	980.000.000	77.941.390.890
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	14.779.235.711	712.125.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	57.632.792.241	56.680.837.368
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.093.400.545	9.498.325.890
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.942.382.310	42.690.097.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	40.942.382.310	42.690.097.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.040.930.000	42.690.097.841
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		901.452.310	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		219.310.701.773	215.722.851.255

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập

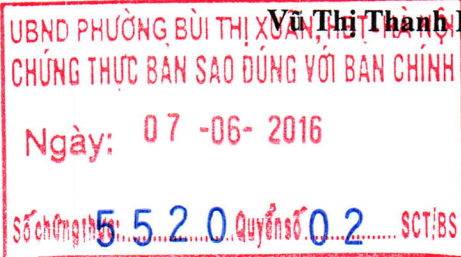
Kế toán trưởng



Nguyễn Lương Ngọc

Vũ Thị Thanh Huyền

Vũ Dũng Tiên



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Thanh Hải

Mẫu số B02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/07/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 04/07/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	342.219.267.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	342.219.267.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	327.860.387.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.358.879.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	29.212.580
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.774.481.750
8. Chi phí bán hàng	24		879.844.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.313.165.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.420.600.498
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác	40		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.420.600.498
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.06	1.412.532.110
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.008.068.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1.251

Ngày: 07-06-2016

Số chứng từ: 5520/Quyển số: 02 SGT/BS

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Handwritten signatures and initials in blue ink over the stamps.

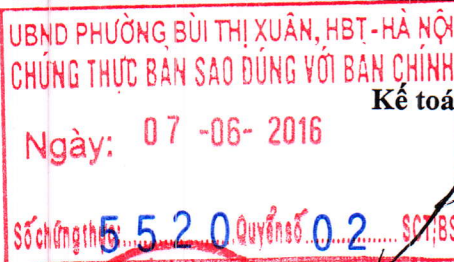
Mẫu số B03- DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 04/07/2015 đến 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 04/07/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	283.619.803.860
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(175.322.405.826)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.731.016.695)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(927.102.756)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.433.686
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.359.061.359)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.289.650.910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.481.294
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.481.294
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.266.073.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(56.924.837.368)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.136.533.924)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.795.298.292)
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	22.518.833.912
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.296.397.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.815.230.942

Người lập

Nguyễn Lương Ngọc



Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Huyền



PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Đứng Tiến

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình theo Quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Bộ và Quyết định số 975/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 04 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình.

Công ty hoạt động theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần” với mã số doanh nghiệp là 0101334094, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010 và sửa đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 07 năm 2015- “Chuyển đổi từ Công ty phát triển Công nghệ và Truyền hình Cấp ngày 23/01/2003 theo Quyết định số 3676/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2010 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 5, Phố Thi Sách, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh XNK: vật tư văn hoá, điện ảnh, phát thanh truyền hình, điện tử âm thanh, ánh sáng, cơ khí quang học... và các loại máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành văn hoá, thông tin;
- Sản xuất: Tạo mẫu, chế bản, in, quảng cáo, in các xuất bản, ấn phẩm khác, thiết bị phát thanh truyền hình; xây studio và các thiết bị phụ trợ khác;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, lắp đặt bảo hành các thiết bị được phép kinh doanh.

-

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh vì giai đoạn hoạt động từ 04/07/2015 đến 31/12/2015 là giai đoạn hoạt động đầu tiên kể từ khi Công ty TNHH MTV Công nghệ và Truyền hình chuyển đổi chính thức thành Công ty Cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc] đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam*

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Những khoản chi phí

Trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 03/07/2015, Công ty đã ghi nhận “ Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp” “ theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp vào khoản mục “ Chi phí trả trước dài hạn. Từ ngày 04/07/2015, Công ty đã tiến hành phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ tối đa là 10 năm theo qui định.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế được đóng góp bởi các cổ đông. Tại ngày 31/12/2015, cơ cấu Vốn góp của các cổ đông cụ thể như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
- Cổ đông là Nhà nước	1.745.093	17.450.930.000	43,6%
- Cổ đông là tổ chức	990.000	9.900.000.000	24,7%
<i>Công ty TNHH Medcom Systems</i>	<i>990.000</i>	<i>9.900.000.000</i>	<i>24,7%</i>
- Cổ đông là các cá nhân	1.269.000	12.690.000.000	31,7%
Tổng	4.004.093	40.040.930.000	100,0%

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ thưởng ban điều hành, quỹ khen thưởng phúc lợi: được tạm trích lập theo Tờ trình kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình giai đoạn 2015-2018 ngày 19/06/2015 và Biên bản đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền hình số 01/BB-ĐHĐCĐTL 2015 ngày 19 tháng 06 năm 2015. Số tiền và tỷ lệ trích lập các Quỹ sẽ được điều chỉnh cụ thể theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị phát thanh truyền hình. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. (Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>04/07/2015</u>
Tiền mặt	782.901.445	340.961.557
Tiền gửi ngân hàng	32.032.329.497	9.955.435.473
<i>Tiền gửi VND tại NH TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>9.714.654.651</i>	<i>4.998.746.577</i>
<i>Tiền gửi VND tại NH TMCP Quân đội</i>	<i>21.322.881.280</i>	<i>4.894.833.113</i>
<i>Tiền gửi VND tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>107.236.455</i>	<i>58.563.989</i>
<i>Tiền gửi VND tại NH Công thương Việt Nam - TP.HCM</i>	<i>1.318.103</i>	<i>1.317.169</i>
<i>Tiền VND gửi ngân hàng Công thương VN (TK phong tỏa)</i>	<i>1.974.625</i>	<i>1.974.625</i>
<i>Tiền gửi ngân VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN</i>	<i>884.264.383</i>	
Cộng	<u>32.815.230.942</u>	<u>10.296.397.030</u>

02. Các khoản phải thu khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>04/07/2015</u>
Học viện Âm nhạc Quốc Gia Việt Nam	1.836.088.044	1.836.088.044
Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt nam	35.005.835.120	27.233.924.000
Đài Truyền Hình Thành Phố Hồ Chí Minh		17.444.074.330
Hãng phim Giải phóng	842.774.859	1.342.774.859
Ban Truyền hình đối ngoại - ĐTHVN	6.125.095.200	
Công ty TNHH Medcom Systems	6.559.182.470	
Trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình-ĐTHVN	19.154.383.500	1.696.816.800
Trung tâm truyền hình thời tiết và cảnh báo thiên tai	13.286.328.000	
Trung tâm truyền hình Việt Nam tại Phú Yên -ĐTHVN	4.902.530.000	
Trung tâm tư liệu	246.807.000	
Đài Phát Thanh và Truyền hình Hà Nội	14.940.582.040	
Ban Biên tập truyền hình cáp - ĐTHVN		3.793.632.500
Trường quay Cổ Loa		10.895.000
Cộng	<u>102.899.606.233</u>	<u>53.358.205.533</u>

03. Phải thu khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>04/07/2015</u>
a. Ngắn hạn	<u>487.258.969</u>	<u>462.724.838</u>
Phải thu cổ phần hóa		-
Phải thu của người lao động	441.479.110	345.546.718
Phải thu khác		71.398.261
Ký cược, ký quỹ	45.779.859	45.779.859
b. Dài hạn	-	-

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

04. Hàng tồn kho

	31/12/15		04/07/15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	35.260.896.632	-	104.077.233.198	-
Cộng	35.260.896.632	-	104.077.233.198	-

05. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Tại ngày 04/07/2015</i>	<i>10.864.913.479</i>	<i>558.125.110</i>	<i>2.322.295.455</i>	<i>13.745.334.044</i>
Tăng trong năm	-	52.727.273	-	52.727.273
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Tại ngày 31/12/2015</i>	<i>10.864.913.479</i>	<i>610.852.383</i>	<i>2.322.295.455</i>	<i>13.798.061.317</i>
Hao mòn lũy kế				
<i>Tại ngày 04/07/2015</i>	<i>2.699.314.278</i>	<i>417.361.187</i>	<i>913.910.217</i>	<i>4.030.585.682</i>
Tăng trong năm	230.279.235	46.536.414	215.685.227	492.500.876
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Tại ngày 31/12/2015</i>	<i>2.929.593.513</i>	<i>463.897.601</i>	<i>1.129.595.444</i>	<i>4.523.086.558</i>
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày 04/07/2015</i>	<i>8.165.599.201</i>	<i>140.763.923</i>	<i>1.408.385.238</i>	<i>9.714.748.362</i>
<i>Tại ngày 31/12/2015</i>	<i>7.935.319.966</i>	<i>146.954.782</i>	<i>1.192.700.011</i>	<i>9.274.974.759</i>

06. Chi phí trả trước

	31/12/2015	04/07/2015
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	19.102.637.838	5.159.058.409
Chi phí thuê đất 50 năm	14.459.485.270	
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	4.643.152.568	5.159.058.409
Cộng	19.102.637.838	5.159.058.409

07. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	04/07/2015
Digicast PTE.,LTD	23.438.746.367	16.798.153.514
Unlimited Technology Limited	16.530.948.070	
Công ty TNHH Kingsmen Việt Nam	2.000.584.460	
Khác	1.850.158.702	7.097.758.111
Cộng	43.820.437.599	23.895.911.625

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 04/07/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Ngày 31/12/2015
Thuế GTGT nội địa	1.951.806.954	1.845.001.614	3.796.808.568	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		19.673.390.580	19.673.390.580	
Thuế nhập khẩu	-	5.947.406.313	5.947.406.313	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.413.825	1.412.532.110	927.102.756	667.843.179
Thuế thu nhập cá nhân	372.715.253	749.109.316	325.826.531	795.998.038
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	188.745.506	31.843.218	220.588.724	-
Các loại thuế khác	2.063.982	812.849.103	42.166.518	772.746.567
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	828.206.461	-	827.980.260	226.201
Cộng	3.525.951.981	30.472.132.254	31.761.270.250	2.236.813.985

09. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay

	31/12/2015	04/07/2015
Ngân hàng TMCP công thương VN - Chi nhánh HN	15.911.052.408	23.466.837.368
Ngân hàng TMCP Quân đội-VND	11.900.000.000	27.760.000.000
Ngân hàng BIDV	19.643.940.910	
Vay đối tượng khác	10.177.798.923	5.454.000.000

b, Nợ thuê tài chính

Cộng	57.632.792.241	56.680.837.368
-------------	-----------------------	-----------------------

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	04/07/2015
Chi phí kiểm toán		32.000.000
Chi phí khác		
Cộng	-	32.000.000

11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	04/07/2015
Đầu tư thiết bị lưu trữ và sản xuất hậu kỳ giao TTKTSXCT		10.902.600.000
Đầu tư thiết bị lưu trữ và SX hậu kỳ giao TTKTSXCT		36.090.080.000
Cung cấp thiết bị cho xe truyền hình lưu động		30.948.710.890
Cung cấp xe ô tô Fotuner cho Trung tâm đo lường (HĐ 22-2015/HĐKT/TEK-THĐL)	980.000.000	
Cộng	980.000.000	77.941.390.890

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	04/07/2015
Kinh phí công đoàn	342.061.162	312.913.492
Cổ tức phải trả	2.905.083.084	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.532.091.465	399.211.626
Cộng	14.779.235.711	712.125.118

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 04/07/2015	42.690.097.841	-	-	-	42.690.097.841
Tăng vốn trong năm nay	-	450.726.155	450.726.155	5.008.068.388	5.909.520.698
- Lãi trong năm nay	-	-	-	5.008.068.388	5.008.068.388
- Phân phối lợi nhuận	-	450.726.155	450.726.155	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	2.649.167.841	-	-	5.008.068.388	7.657.236.229
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.008.068.388	5.008.068.388
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	2.649.167.841	-	-	-	2.649.167.841
Số dư tại ngày 31/12/2015	40.040.930.000	450.726.155	450.726.155	-	40.942.382.310

(*) *Vốn đầu tư của CSH: Nộp lại phần lợi nhuận còn lại năm 2014 và đến 03/7/2015 theo quyết toán số: 4128/QĐ-BVHTTDL ngày 26/11/2015*

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ **Vốn góp tại ngày 04/07/2015**

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ **Vốn góp tại ngày 31/12/2015**

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ 04/07/2015
đến 31/12/2015

42.690.097.841

-

2.649.167.841

40.040.930.000

-



Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	04/07/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.004.093	4.004.093
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	990.000	990.000
+ Cổ phiếu phổ thông	990.000	990.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.004.093	4.004.093
+ Cổ phiếu phổ thông	4.004.093	4.004.093
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Từ 04/07/2015
đến 31/12/2015

7,3%

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2015	04/07/2015
- Quỹ đầu tư phát triển:	450.726.155	-
- Quỹ dự phòng tài chính:	450.726.155	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	-	-

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH. (Đơn vị tính: VND)

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 04/07/2015- 31/12/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	342.219.267.017
Cộng	342.219.267.017

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch

	Từ 04/07/2015- 31/12/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	342.219.267.017
Cộng	342.219.267.017

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 04/07/2015- 31/12/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	327.860.387.658
Cộng	327.860.387.658

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 04/07/2015- 31/12/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.481.294
Chênh lệch tỉ giá	4.731.286
Cộng	29.212.580

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 04/07/2015- 31/12/2015
Lãi vay	1.192.259.847
Chênh lệch tỉ giá	582.221.903
Cộng	1.774.481.750

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 04/07/2015- 31/12/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.420.600.498</u>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế	6.420.600.498
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập chịu thuế	1.412.532.110
Thuế TNDN được giảm	
Thuế Thu nhập phải nộp	1.412.532.110
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.008.068.388

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 04/07/2015- 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	5.008.068.388
Các khoản điều chỉnh	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông và trích lập các quỹ	5.008.068.388
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	4.004.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.251

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

	Giá trị ghi sổ			
	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 04/07/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.815.230.942		10.296.397.030	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.899.606.233	-	53.358.205.533	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	135.714.837.175	-	63.654.602.563	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	04/07/2015
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	57.632.792.241	56.680.837.368
Phải trả người bán và phải trả khác	43.820.437.599	23.895.911.625
Chi phí phải trả	-	32.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2015 ngoại trừ mục “Phải thu khách hàng và phải thu khác”, “Đầu tư dài hạn” do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.815.230.942	-	-	32.815.230.942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.899.606.233	-	-	102.899.606.233
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng tài sản tài chính	135.714.837.175	-	-	135.714.837.175
Vay và nợ	57.632.792.241	-	-	57.632.792.241
Phải trả người bán và phải trả khác	43.820.437.599	-	-	43.820.437.599
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả tài chính	101.453.229.840	-	-	101.453.229.840
Tài sản tài chính thuần	34.261.607.335	-	-	34.261.607.335

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

02. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Quốc gia VIA cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/07/2015 và được điều chỉnh bổ sung bút toán: Nợ TK 414 (Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ đầu tư phát triển)/Có TK 411: 12.858.569.129 VND.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Trưởng Giám đốc

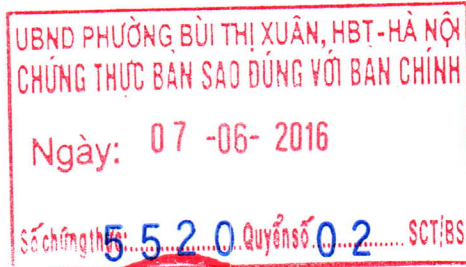




Nguyễn Lương Ngọc

Vũ Thị Thanh Huyền

Vũ Dũng Tiến



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Thanh Hải